

Phụ lục 1. HỆ SỐ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính)

STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường
Tiền		
1	Tiền mặt	0%
2	Các khoản tương đương tiền	0%
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ		
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	
5.1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	3%
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm	4%
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên	5%
Trái phiếu doanh nghiệp		
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%

STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường
Cổ phiếu		
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán		
13	Quỹ đại chúng	10%
14	Quỹ thành viên	30%
Chứng khoán bị hạn chế giao dịch		
15	Chứng khoán bị tạm ngừng, đình chỉ giao dịch (không bao gồm trường hợp cổ phiếu tạm ngừng giao dịch để chuyển sàn giao dịch)	40%
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%
Chứng khoán khác		
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%

Phụ lục 2. NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế)
6	Trái phiếu không niêm yết	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế)
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
9	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán)
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% Giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán)
Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
14	Quỹ đóng đại chúng	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn

Ghi chú:

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm tính toán;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters/Bloomberg/VNBF...) để tham khảo.

Phụ lục 3. HỆ SỐ RỦI RO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính)

3.1. Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

3.2. Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày trở đi	100%

Ghi chú:

- Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T + 3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T + 1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T + n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên)

- Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm theo quy định tại khoản 8 Điều 9 trên cơ sở thông tin cung cấp bởi khách hàng liên quan tới quy định tại khoản 11 Điều 2.

Phụ lục 4. GIÁ TRỊ TÀI SẢN TIỀM ẨN RỦI RO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính)

4.1. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \\ \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) \end{array} \right\}, 0 \}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) \\ - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán} \end{array} \right\}, 0 \}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Ghi chú:

- Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;
- Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Ghi chú: Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T + 3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T + 1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T + n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

Phụ lục 5. BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH¹⁰

(Ban hành kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính)

Tên Công ty:.....**Số Công văn:.....****V/v báo cáo chỉ tiêu an toàn
tài chính****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm...

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH****Tại thời điểm:.....****Chúng tôi cam đoan rằng:**

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)**Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ**
(Ký, ghi rõ họ tên)**(Tổng) Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

¹⁰ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 165/2012/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2012.

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG[1]

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
3	Cổ phiếu quỹ	(√)		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	√		
5	Quỹ đầu tư phát triển	√		
6	Quỹ dự phòng tài chính	√		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	√		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	√		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	√		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	√		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số [2]	√		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			√
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		√	√
1A	Tổng			
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5		√	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
III	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
2	Trả trước cho người bán		√	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
5	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	<i>Hàng tồn kho</i>		√	
V	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		√	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		√	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		√	
1B	Tổng			
C	Tài sản dài hạn			
I	<i>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		√	
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	<i>Tài sản cố định</i>		√	
III	<i>Bất động sản đầu tư</i>		√	
IV	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>			
1	Đầu tư vào công ty con		√	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		√	

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5		√	
4	Đầu tư dài hạn khác		√	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác		√	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		√	
1C	Tổng			
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C				

Ghi chú:

[1] Dựa trên báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

[2] Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất.

1) dấu √ là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm bớt đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục 2, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm bớt đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 9, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)			
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn			
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi			
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi			
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD			
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;			
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;			
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;			
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở			
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội			
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom			
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)			
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác			
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng			
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ			
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch			
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch			
VII. Các tài sản khác				
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác			
18	Các tài sản đầu tư khác			

VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)								
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro				
1								
2								
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII)								
B. RỦI RO THANH TOÁN								
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán							
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán				
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
4	Từ 60 ngày trở đi			
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1				
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B = I + II + III)				
C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)				
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng			Giá trị
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí			
	1. Chi phí khấu hao			
II	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn			
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn			
	4. Dự phòng phải thu khó đòi			
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)			
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)			
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán			
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C = Max {IV, V})				
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A + B + C)				

Ghi chú:

(1): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(2): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

(3): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD

(4): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước OECD

(5): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam

(6): Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác.

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường		
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán		
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động		
4	Tổng giá trị rủi ro ($4 = 1 + 2 + 3$)		
5	Vốn khả dụng		
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng ($6 = 5/4$)		

**Phụ lục 6. GIẤY ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI,
CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI, CÁC KHOẢN NỢ ĐỂ BỔ SUNG VỐN KHẢ DỤNG/
THANH TOÁN TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ VỀ VIỆC SỬ DỤNG TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI,
CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI, CÁC KHOẢN NỢ ĐỂ BỔ SUNG VỐN KHẢ
DỤNG/THANH TOÁN TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động..... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật:.....
5. Giá trị sử dụng trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ hoặc thanh toán trước hạn:.....
6. Đối tác nhận thanh toán (bên cho vay)
7. Lý do đăng ký hoặc thanh toán
8. Ngày dự kiến thanh toán
9. Giá trị trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ trước và sau khi thanh toán
10. Nguồn vốn bổ sung phù hợp quy định hoặc phương án xử lý bảo đảm tổ chức kinh doanh chứng khoán duy trì tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (nêu chi tiết)
11. Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng dự kiến sau khi thanh toán mua lại hoặc thanh toán.

Tài liệu đính kèm

- Biên bản họp, Nghị quyết Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Quyết định của chủ sở hữu;
- Bản sao hợp lệ Hợp đồng vay vốn hoặc các tài liệu tương đương.

**Đại diện theo pháp luật tổ chức
kinh doanh chứng khoán**

(Ký tên và đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng